

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 55+56)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục XII

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, ĐIỀU TRỊ ĐỐI TƯỢNG
BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ NGƯỜI TÂM THẦN**

MỤC LỤC

- I. DANH MỤC DỊCH VỤ
- II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN
- III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
 - 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
 - 3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ
 - 3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ
 - 3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN
 - 3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG
- IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm
 - 1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm
 - 1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng
2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm
 - 4.1. Dịch vụ chăm sóc, quản lý, nuôi dưỡng
 - 4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày
 - 4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày
 - 4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày
 - 4.2. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu, dạy nghề
 - 4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu
 - 4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề
 - 4.3. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm
 - 4.3.1. Tư vấn cá nhân
 - 4.3.2. Tư vấn nhóm
 - 4.4. Dịch vụ chăm sóc y tế phục hồi chức năng cho đối tượng
 - 4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện
 - 4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng
 - 4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng
5. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
 - 5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...
 - 5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
6. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình và trở lại Trung tâm
 - 6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình
 - 6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình
7. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

- 7.1. Tư vấn nhóm tại cộng đồng
- 7.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
9. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tái hoà nhập cộng đồng
 - 9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng
 - 9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng
10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý
11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị
12. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn
 - 12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
 - 12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng
13. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
 - 13.1. Tử vong ở Bệnh viện
 - 13.1.1 Trường hợp có thân nhân
 - 13.1.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 13.2. Tử vong ở Trung tâm
 - 13.2.1. Trường hợp có thân nhân
 - 13.2.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 13.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
 - 13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

Bước 1: Tiếp nhận thông tin

- Gia đình đối tượng đến Trung tâm xuất trình giấy tờ tại công trường trực bảo vệ của Trung tâm, đăng ký tư vấn thủ tục cho đối tượng
- Cán bộ Bảo vệ hướng dẫn gia đình xuống khu tiếp dân của Trung tâm hoặc cán bộ hồ sơ của Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng
- Cán bộ tiếp dân tiếp đón, cán bộ hồ sơ cập nhật sổ nhật ký tiếp dân về các thông tin của thân nhân đối tượng

Bước 2: Thực hiện tư vấn

Cán bộ tiếp dân hoặc cán bộ hồ sơ tư vấn các thủ tục, hồ sơ liên quan đến đối tượng khi vào Trung tâm.

Bước 3: Kết thúc

Kết thúc buổi tư vấn đánh giá kết quả, sự hài lòng của gia đình đối tượng về công tác tư vấn tiếp dân

1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng

Bước 1: Tiếp nhận thông tin

- Gia đình đối tượng liên hệ với Trung tâm qua website, facebook hoặc zalo của Trung tâm xin tư vấn, hỏi đáp thủ tục cho đối tượng vào Trung tâm
- Cán bộ tiếp dân hoặc cán bộ quản lý trang website, facebook, zalo của Trung tâm nhận thông tin cập nhật thông tin vào sổ nhật ký tiếp dân

Bước 2: Thực hiện tư vấn:

Trả lời tư vấn thủ tục, hồ sơ đối tượng cho gia đình bằng điện thoại hoặc trên trang web, facebook, zalo theo đăng ký của gia đình đối tượng

Bước 3: Kết thúc

Kết thúc buổi tư vấn đánh giá, kết quả, xin ý kiến sự hài lòng của thân nhân đối tượng.

2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

Bước 1: Rà soát hồ sơ

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ ban đầu
- Ban hành Quyết định tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm.
- Liên hệ địa phương, gia đình đối tượng đưa đối tượng lên Trung tâm

Bước 2: Tiếp nhận

- Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng
- Khám bệnh tổng quát để đánh giá tình trạng bệnh
- Kiểm tra thân thể đối tượng, loại trừ tiền, vàng các đồ vật cấm
- Tư vấn, trả lời các thông tin với gia đình
- Lập biên bản tiếp nhận
- Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý

Bước 3: Lập hồ sơ quản lý trường hợp

- Khai thác thông tin, đánh giá nhu cầu hỗ trợ, xây dựng kế hoạch hỗ trợ
- Cán bộ phụ trách thực hiện kế hoạch hỗ trợ
- Ghi chép tiến độ thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hỗ trợ
- Kết thúc quản lý trường hợp khi mục tiêu đối tượng đạt được hoặc kết thúc với các lý do khác

Bước 4: Thực hiện công tác đánh giá, phân loại, quản lý, chăm sóc điều trị

- Phòng Y tế phục hồi chức năng thực hiện đánh giá, phân loại đối tượng, chuyển đối tượng về các phòng quản lý phù hợp
- Tổ, Phòng bố trí buồng ở, giường bệnh phù hợp với tình trạng bệnh, bàn giao đối tượng cho cán bộ phụ trách buồng, tổ quản lý, chăm sóc
- Cấp quần áo, quần tư trang theo quy định
- Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, điều trị, phục hồi cho đối tượng
- Cập nhật thông tin hồ sơ vào máy tính (số hóa hồ sơ quản lý đối tượng)

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Bước 1: Khám bệnh sức khỏe ban đầu, lập hồ sơ bệnh án

- Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng vào hồ sơ bệnh án
- Phân công cho y, bác sỹ khám sức khỏe ban đầu

- Khám, đánh giá, phân loại tình trạng sức khỏe, khai thác thông tin loại bệnh tâm thần, thuốc đã sử dụng, thời gian đã điều trị bệnh...

- Xây dựng phác đồ chăm sóc, điều trị cho đối tượng

Bước 2: Chăm sóc sức khỏe ban đầu

- Thực hiện điều trị hoá dược theo phác đồ giúp đối tượng ổn định bệnh

- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tâm lý ổn định tinh thần

- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ vật lý trị liệu nâng cao thể trạng

- Thực hiện chăm sóc, điều trị các bệnh nội, ngoại khoa khác (huyết áp, tiểu đường, tim mạch...)

Bước 3: Đánh giá, phân loại đưa về các Phòng chăm sóc, điều trị

- Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng kết luận sức khỏe bệnh nhân trên cơ sở phiếu đánh giá phân loại đưa về các Phòng để quản lý, chăm sóc, điều trị.

- Trưởng các phòng chăm sóc căn cứ phiếu đánh giá của Phòng y tế phục hồi chức năng phân đối tượng về các Tổ quản lý, chăm sóc điều trị phù hợp

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm

4.1. Dịch vụ chăm sóc, quản lý, nuôi dưỡng

4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm, chăn, chiếu, gối, ga giường,...; Trang thiết bị máy móc phụ trợ.

- Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao.

- Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở.

- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.

- Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.

Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng

- Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp.

- Phục vụ đối tượng: Nâng đỡ, di chuyển, đánh răng, rửa mặt; vệ sinh tiểu tiện, đại tiện, dọn vệ sinh thay bím, thay lót, tắm rửa, thay, giặt quần áo cho đối tượng.
- Cho đối tượng ăn, uống nước; vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng; hỗ trợ đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng.
- Trực chăm sóc đối tượng 24/24h.

Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng

Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn, uống.

Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm chăn, chiếu, gối, ga giường,...; Trang thiết bị máy móc phụ trợ.
- Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao.
- Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở.
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
- Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.

Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng

- Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp.
- Hỗ trợ đối tượng: Nâng đỡ, di chuyển, đánh răng, rửa mặt; vệ sinh tiểu tiện, đại tiện, dọn vệ sinh thay bím, thay lót, tắm rửa, thay, giặt quần áo cho đối tượng...; các hoạt động đối tượng không thể tự phục vụ.
- Cho đối tượng ăn, uống nước; vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng; hỗ trợ đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng.

- Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/4. Kiểm tra, đôn đốc đối tượng thực hiện lịch sinh hoạt đúng quy định (nghỉ trưa, tối)

Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng

Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối) và hỗ trợ cho đối tượng ăn, uống

Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm chăn, chiếu, gối, ga giường...
- Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao.
- Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở.
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
- Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.

Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng

- Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp.
- Hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...
- Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu các hoạt động sinh hoạt tập thể.
- Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/24h

Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng

Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối) và tổ chức cho đối tượng ăn, uống

Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.2. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu, dạy nghề

4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu

Bước 1: Lập danh sách đối tượng có khả năng lao động trị liệu

- Tổ trưởng Tổ quản lý chăm sóc đối tượng lập danh sách đối tượng có khả năng tham gia hoạt động lao động trị liệu báo cáo Trưởng phòng phê duyệt
 - Phòng Y tế phục hồi chức năng khám sức khoẻ đủ điều kiện sức khoẻ tham gia lao động lập danh sách chuyển Phó giám đốc phụ trách phê duyệt
- Tổng hợp, phân nhóm đối tượng theo hoạt động lao động trị liệu (nhóm các đối tượng có các đặc điểm tương đồng như độ tuổi, sức khoẻ, sở trường, khả năng...)

Bước 2: Tìm kiếm việc làm

- Phân công cán bộ tìm kiếm việc làm gia công sản phẩm, làm nghề
- Thương thảo giá gia công sản phẩm, làm nghề
- Ký hợp đồng gia công sản phẩm

Bước 3: Xây dựng kế hoạch tổ chức làm nghề, lao động trị liệu

- Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu, làm nghề
- Xây dựng lịch lao động trị liệu cụ thể hàng tuần triển khai các Phòng, Tổ thực hiện

Bước 4: Tổ chức thực hiện kế hoạch hỗ trợ lao động trị liệu, làm nghề

- Tổ chức thực hiện kế hoạch lao động trị liệu đã được Ban Giám đốc duyệt chuyển phòng chăm sóc đối tượng để phối hợp thực hiện
- Cung cấp nguyên vật liệu, mẫu mã sản phẩm
- Căn cứ kế hoạch tổ chức lao động trị liệu hàng tuần, tháng các cán bộ các Tổ hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc.
- Tổ chức chấm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá, tham gia tổ chức công tác lao động trị liệu cho đối tượng theo từng hình thức:
 - Công tác làm nghề, gia công sản phẩm.
 - Hoạt động hỗ trợ lao động tăng gia, chăn nuôi
 - Vệ sinh cảnh quan, môi trường

Bước 5: Theo dõi giám sát, chấm công và quản lý hạch toán thu chi.

Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng và các Phòng chăm sóc theo dõi giám sát, chấm công đối tượng tham gia lao động trị liệu

Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng phối hợp với các bộ phận tổ chức cho đối tượng lao động trị liệu và bộ phận kế toán Phòng Hành chính – Tổng hợp theo dõi giám sát, chấm công và quản lý hạch toán thu chi từ nguồn lao động trị liệu. Từ đó, làm cơ sở để bộ phận kế toán hạch toán chi trả tiền công cho đối tượng tham gia lao động theo đúng quy định.

Cán bộ giám sát lao động trực tiếp đánh giá kết quả lao động thực tiễn và ý thức chấp hành kỷ luật lao động

4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề

Bước 1: Đánh giá khảo sát, thu thập thông tin

- Khảo sát nhu cầu lựa chọn nghề của đối tượng và gia đình đối tượng
- Phổ biến một số nghề dự kiến đào tạo
- Lựa chọn nghề đào tạo phù hợp với đa số nhu cầu của đối tượng và gia đình
- Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề

Bước 2: chuẩn bị điều kiện

- Liên hệ với cơ sở đào tạo nghề tổ chức dạy nghề cho đối tượng, ký kết hợp đồng dạy nghề
- Xây dựng kế hoạch tổ chức khóa đào tạo nghề
- Chuẩn bị phòng học, cán bộ quản lý lớp...

Bước 3: Tổ chức dạy nghề

- Tổ chức đào tạo lý thuyết nghề
- Tổ chức đào tạo thực hành nghề
- Tổ chức thi kết thúc khóa đào tạo nghề

Bước 4: Tổng kết và quyết toán

- Tổng kết, cấp chứng chỉ nghề
- Thanh lý hợp đồng và quyết toán

4.3. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm

4.3.1. Tư vấn cá nhân

Bước 1: Giai đoạn trước tư vấn:

- Đối tượng có nhu cầu tư vấn đăng ký với cán bộ phụ trách Tổ hoặc cán bộ phụ trách căn cứ tình hình đối tượng đăng ký nhu cầu tư vấn
- Tổ trưởng Tổ quản lý, chăm sóc đối tượng lập danh sách gửi phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng
- Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng phân công cán bộ hỗ trợ tư vấn cho đối tượng
- Cán bộ hỗ trợ tư vấn thực hiện hỗ trợ tư vấn và lập sổ theo dõi đánh giá

Bước 2: Giai đoạn tư vấn:

- Chào hỏi
- Ghi nhận nội dung nhu cầu đối tượng cần tư vấn
- Cán bộ hỗ trợ tư vấn các hướng giải quyết cho đối tượng
- Cán bộ tư vấn hỗ trợ xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch theo hướng giải quyết đã chọn
- Tạm biệt

Bước 3: Kết thúc tư vấn:

- Cán bộ làm công tác hỗ trợ tư vấn bàn giao đối tượng cho cán bộ Tổ quản lý chăm sóc
- Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả tư vấn
- Lập báo cáo tư vấn theo định kỳ hoặc đột xuất yêu cầu

4.3.2. Tư vấn nhóm

Bước 1: Chuẩn bị

- Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch tư vấn nhóm
- Chuẩn bị Hội trường, âm thanh, đồ dùng thiết bị
- Kế hoạch được phê duyệt chuyển các Phòng chăm sóc đối tượng phối hợp thực hiện
- Thực hiện phân công cán bộ phụ trách tổ chức hỗ trợ tư vấn nhóm theo nội dung và thời gian đã xây dựng theo kế hoạch

Bước 2: Tổ chức tư vấn:

Cán bộ phụ trách hỗ trợ tư vấn nhóm kết hợp tổ chức buổi hoạt động nhóm, hoạt động tập thể cho đối tượng

Thống kê kết quả hỗ trợ tư vấn nhóm vào sổ và báo cáo kết quả với phòng, Ban giám đốc

4.4. Dịch vụ chăm sóc y tế phục hồi chức năng cho đối tượng**4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện****Bước 1: Xác định đối tượng bị bệnh**

- Tổ chăm sóc điều trị đối tượng lập danh sách được Trưởng phòng phê duyệt chuyên Phòng Y tế phục hồi chức năng khám bệnh.
- Trường hợp đối tượng đã điều trị bệnh dài ngày tại Phòng Y tế của Trung tâm nhưng không khỏi, thì Y, bác sỹ của Phòng y tế - Phục hồi chức năng tổng kết quá trình điều trị và quyết định chuyển tuyến trên khám chữa bệnh cho đối tượng
- Trường hợp đối tượng bị bệnh nặng, vượt quá khả năng điều trị của Trung tâm, căn cứ vào hồ sơ bệnh án, quá trình chăm sóc, điều trị cho đối tượng, Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng tổng kết bệnh án và quyết định chuyển tuyến trên khám chữa bệnh.

Bước 2: Chuyển tuyến điều trị:

- Phòng Y tế - Phục hồi chức năng làm báo cáo đề xuất Ban Giám đốc phê duyệt cho chuyển bệnh viện tuyến trên khám và điều trị bệnh,
- Đề xuất phòng Hành chính tổng hợp điều động xe ô tô đưa đối tượng đi viện,
- Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phân công cán bộ hoàn thiện các thủ tục cho đối tượng chuyển bệnh viện và nhập viện.
- Hai phòng chăm sóc đối tượng phân công cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng tại viện.

Bước 3: Chăm sóc tại bệnh viện:

- Cán bộ chăm sóc điều trị cho đối tượng tại bệnh viện theo y lệnh của bệnh viện
- Hàng tuần phòng Y tế - Phục hồi chức năng cử cán bộ chuyên môn ra viện nắm bắt tình trạng sức khỏe của đối tượng và cập nhật ghi chép các thông tin vào sổ theo dõi và báo cáo Ban giám đốc;
- Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng liên hệ thông báo cho gia đình đối tượng biết để phối hợp chăm sóc đối tượng tại viện.

Bước 3: Kết thúc chăm sóc tại viện:

- Khi có kết luận của bệnh viện cho đối tượng ra viện, Phòng Y tế - Phục hồi chức năng báo Phòng Hành chính tổng hợp điều xe ô tô đón đối tượng về Trung tâm
- Phân công cán bộ y tế ra hoàn thiện các thủ tục ra viện cho đối tượng, tiếp nhận các phác đồ điều trị, chăm sóc theo chỉ định của bệnh viện.
- Bàn giao đối tượng cho Tổ chăm sóc đối tượng hoặc bàn giao về phòng Y tế - Phục hồi chức năng tiếp tục chăm sóc tại Phòng Y tế phục hồi chức năng

4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng**Bước 1: Chuẩn bị điều kiện:**

- Xây dựng kế hoạch khám sức khỏe cho đối tượng
- Liên hệ, ký kết hợp đồng với cơ sở y tế đủ điều kiện khám sức khỏe cho đối tượng
- Lập danh sách đối tượng theo lịch xây dựng, thông báo đến các Tổ, Phòng chăm sóc đối tượng
- Thuê phương tiện ô tô đưa, đón đối tượng đến Cơ sở y tế khám sức khỏe và về Trung tâm
- Phân công cán bộ đưa, đón duy trì, quản lý đối tượng trong quá trình đi khám sức khỏe

Bước 2: Tổ chức khám bệnh

- Tổ chức khám sức khỏe cho đối tượng
- Tiếp nhận kết quả khám sức khỏe của đối tượng từ cơ sở y tế

Bước 3: Kết thúc khám bệnh

- Nhập kết quả vào sổ sức khỏe điện tử của đối tượng
- Phân loại sức khỏe của đối tượng để chăm sóc.
- Thông báo kết quả khám sức khỏe những trường hợp bất thường, bệnh nặng với gia đình đối tượng
- Thanh lý hợp đồng khám sức khỏe, quyết toán

Bước 4: Hoàn thiện lưu hồ sơ

- Lưu hồ sơ kết quả khám bệnh vào bệnh án của đối tượng

4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

Bước 1: Đánh giá nhu cầu và dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

- Tổ chăm sóc đối tượng đánh giá nhu cầu tham gia các hoạt động tập thể của đối tượng để phân nhóm tổ chức thực hiện
- Xây dựng nội dung, tài liệu tổ chức phổ biến tuyên truyền, kế hoạch tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng.
- Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt như: khu vực hoạt động, phòng sinh hoạt, âm thanh, loa đài, bàn, ghế ngồi...; tập trung đối tượng ra nơi sinh hoạt chung
- Phân công viên chức, người lao động thực hiện sinh hoạt, quản lý đối tượng tham gia các hoạt động tập thể.
- Lập danh sách đối tượng theo từng nhóm hoạt động tập thể theo nhu cầu của đối tượng để tổ chức thực hiện (*nhóm tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao như Hát, múa, dân vũ, đọc sách, đọc thơ, xem TV, chơi bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, kéo co, ném bóng, cờ vua, cờ tướng...*)

Bước 2: Tổ chức sinh hoạt

- Phổ biến tuyên truyền các quy định, chế độ, quyền lợi của đối tượng
- Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng.
- Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng (*nếu có*) cho đối tượng sinh hoạt.
- Thực hiện phổ biến, tuyên truyền thông qua các hình thức khác: Các thiết bị âm thanh loa, đài, ti vi, máy chiếu, bảng thông tin, băng rôn, khẩu hiệu, bảng biểu, tờ rơi, phô tô tài liệu...
- Phối hợp với cán bộ các Tổ chăm sóc đối tượng hướng dẫn, tổ chức cho đối tượng tham gia các hoạt động tập thể

Bước 3. Kết thúc sinh hoạt

Đánh giá kết quả, mục tiêu đạt được hoạt động tập thể cho đối tượng theo từng nhóm, nội dung hoạt động. Báo cáo Ban Giám đốc kết quả tổ chức hoạt động tập thể cho đối tượng.

5. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng

5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/gia đình

5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

6. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình và trở lại Trung tâm

6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình

<p>Bước 1: Đăng ký giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình</p> <p>- Gia đình đối tượng đăng ký qua điện thoại, zalo, webside, facebook của Trung tâm đón đối tượng về thăm gia đình hoặc đăng ký trực tiếp tại Trung tâm</p>

- Gia đình hoàn thiện hồ sơ xin đón đối tượng về thăm gia đình theo quy định.
- Thường trực bảo vệ hướng dẫn gia đình đến bộ phận tiếp dân để được tư vấn, giải quyết đón đối tượng về thăm gia đình. Trường hợp đăng ký qua điện thoại, zalo, website, facebook thì cán bộ tiếp dân hướng dẫn các thủ tục cho gia đình chuẩn bị lên đón đối tượng về thăm gia đình.

Bước 2: Rà soát hồ sơ giải quyết về thăm gia đình

- Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng tiếp nhận đơn đề nghị và Báo cáo lãnh đạo đơn vị xin ý kiến giải quyết nếu đủ điều kiện.
- Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng thông báo cho Tổ chăm sóc đối tượng chuẩn bị cho đối tượng về thăm gia đình, thông báo cho Phòng y tế phục hồi chức năng chuẩn bị thực hiện khám sức khỏe của đối tượng.

Bước 3: Khám, kiểm tra sức khỏe đối tượng:

- Phòng Y tế - Phục hồi chức năng và 02 Phòng chăm sóc đối tượng tiến hành khám, kiểm tra tình trạng sức khỏe đối tượng nếu đủ điều kiện sức khỏe, tâm lý để về thăm gia đình thì thông báo cán bộ tiếp dân báo cáo Ban Giám đốc xin ý kiến giải quyết. Việc kiểm tra sức khỏe, thân thể đối tượng trước khi về thăm gia đình có sự chứng kiến của đại diện gia đình, cán bộ Tổ chăm sóc đối tượng và y, bác sỹ của Phòng Y tế - phục hồi chức năng

Bước 4: Giải quyết đối tượng về thăm gia đình

- Ra Quyết định giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình
- Thông báo cho cán bộ Tổ chăm sóc đưa đối tượng cùng quân tư trang, thuốc chuyên khoa và đơn thuốc lên khu tiếp dân và tiến hành lập Biên bản bàn giao theo quy định
- Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng phối hợp với phòng Y tế phục hồi chức năng tiến hành bàn giao đối tượng cho gia đình.

6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình

Gia đình đưa đối tượng trở lại Trung tâm kèm theo biên bản và quyết định của đơn vị, gặp bộ phận thường trực bảo vệ để được hướng dẫn đưa vào nơi bàn giao đối tượng.

Cán bộ Phòng Y tế - Phục hồi chức năng kiểm tra sức khỏe, thân thể của đối tượng, tiếp nhận thuốc chuyên khoa (nếu thừa)

Cán bộ tiếp dân lập biên bản bàn giao tiếp nhận đối tượng

Cán bộ Tiếp dân bàn giao đối tượng về Tổ chăm sóc điều trị và ký sổ bàn giao đối tượng.

7. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

7.1. Tư vấn nhóm tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch hoạch tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người tâm thần tại cộng đồng

Bước 2: Liên hệ địa phương thực hiện tư vấn

- Làm việc với Chính quyền địa phương về việc phối hợp truyền thông cộng đồng tại địa phương
- Phối hợp với Cán bộ văn hóa xã hội xã tổng hợp danh sách đối tượng và thân nhân đối tượng đang hưởng chế độ chính sách khuyết tật trí tuệ, tâm thần... tại các xã, phường.
- Lựa chọn xã, phường có số lượng động đối tượng để thực hiện tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho người tâm thần
- Làm việc với xã, phường thống nhất lịch mời gia đình đối tượng
- Liên hệ địa phương tạo điều kiện địa điểm tổ chức tư vấn
- Phối hợp với cán bộ xã, phường làm giấy mời các thân nhân gia đình đối tượng

Bước 3: Chuẩn bị nội dung, điều kiện tư vấn

- Phân công cán bộ xây dựng đề cương, nội dung tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người tâm thần
- Đề xuất lãnh đạo đơn vị kinh phí tư vấn cộng đồng
- Phân công cán bộ thực hiện tư vấn theo kế hoạch

Bước 4: Thực hiện tư vấn

- Đón tiếp thân nhân đối tượng, cấp kinh phí hỗ trợ đi đường (nếu có)
- Tổ chức tư vấn về hỗ trợ chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần
- Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và trả lời tư vấn
- Đánh giá kết quả buổi tư vấn nhóm
- Kết thúc buổi tư vấn

Bước 5: Lập báo cáo tư vấn

Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng báo cáo kết quả buổi tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người tâm thần tại cộng đồng với Ban giám đốc

7.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: Rà soát đối tượng tư vấn

- Trên cơ sở kết quả của tư vấn nhóm hoặc truyền thông cộng đồng, lập danh sách các gia đình có nhu cầu tư vấn cá nhân để thực hiện
- Tổng hợp danh sách báo cáo lãnh đạo xã phường để hỗ trợ tư vấn gia đình đối tượng

Bước 2: Chuẩn bị các điều kiện nội dung tư vấn

- Xây dựng kế hoạch tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người tâm thần tại cộng đồng
- Phối hợp với cán bộ phụ văn hóa xã hội của xã, phường mời thân nhân đối tượng đến địa điểm được tư vấn hoặc đặt lịch tư vấn cho gia đình tại gia đình.
- Phân công cán bộ thực hiện tư vấn theo kế hoạch
- Phối hợp địa phương bố trí địa điểm tư vấn phù hợp

Bước 3: Thực hiện tổ chức tư vấn

- Cán bộ tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng.
- Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và đưa ra các phương pháp, hỗ trợ chăm sóc người tâm thần
- Đưa ra các phương pháp và hỗ trợ đối tượng thực hiện các phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần.

Bước 4: Kết thúc tư vấn

- Đánh giá kết quả buổi tư vấn
- Tổng hợp kết quả tư vấn, vào sổ theo dõi hoạt động tư vấn
- Báo cáo kết quả tư vấn, đề ra kế hoạch trợ giúp đối tượng

8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch truyền thông cộng đồng

Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch truyền thông cộng đồng

Bước 2: Liên hệ địa phương

- Liên hệ làm việc với Chính quyền địa phương về việc phối hợp truyền thông cộng đồng tại địa phương

- Phối hợp với Cán bộ phụ trách văn hóa xã hội xã, phường tổng hợp danh sách đối tượng và thân nhân đối tượng đang hưởng chế độ chính sách khuyết tật trí tuệ, tâm thần...tại các xã, phường.
- Lựa chọn xã, phường có số lượng đông đối tượng để thực hiện truyền thông, phối hợp với Sở Y tế làm công văn chỉ đạo các xã, phường phối hợp với Trung tâm thực hiện truyền thông.
- Làm việc với xã, phường thống nhất lịch truyền thông, thống nhất Hội trường, máy chiếu loa đài, đặt địa điểm truyền thông
- Phối hợp với cán bộ xã, phường làm giấy mời các thân nhân gia đình đối tượng dự Hội nghị truyền thông
- Mời đại diện lãnh đạo xã, phường tham dự hội nghị

Bước 3: Chuẩn bị nội dung điều kiện truyền thông

- Xây dựng đề cương nội dung truyền thông cộng đồng
- Đề xuất lãnh đạo đơn vị kinh phí truyền thông cộng đồng (Hội trường, loa đài, máy chiếu, in tài liệu...)
- Phân công lịch cán bộ truyền thông tại các địa phương theo kế hoạch

Bước 4: Tổ chức truyền thông

- Đón tiếp thân nhân đối tượng, cấp kinh phí hỗ trợ dự hội nghị (*nếu có*)
- Tổ chức truyền thông theo nội dung đề cương và lịch phân công
- Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và trả lời tư vấn

Bước 5: Kết thúc truyền thông

- Đánh giá kết quả buổi truyền thông, xây dựng kế hoạch hỗ trợ đối tượng
- Kết thúc hội nghị
- Xây dựng báo cáo truyền thông cộng đồng với Ban giám đốc

9. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tái hoà nhập cộng đồng

9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng

Bước 1: Khám, sàng lọc sức khoẻ đối tượng:

Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phối hợp với các Phòng chăm sóc sàng lọc đối tượng thuyên giảm đã phục hồi chức năng, trên cơ sở bệnh án và thực tế sức khoẻ của đối tượng lập danh sách báo cáo Giám đốc đơn vị cho ý kiến chỉ đạo.

Bước 2: Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng

Phòng Y tế - Phục hồi chức năng lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng báo cáo Ban giám đốc.

Bước 3: Họp Hội đồng đánh giá đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng

Phòng Y tế - Phục hồi chức năng báo cáo từng trường hợp cụ thể (sức khoẻ thể chất, tinh thần...) để Hội đồng xem xét cho ý kiến phiếu đánh giá và lập biên bản họp hội đồng xét duyệt đối tượng tái hoà nhập cộng đồng báo cáo Giám đốc đơn vị. Tổng hợp danh sách đối tượng được Hội đồng thông qua đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng trình Giám đốc đơn vị

Bước 4: Thông báo cho gia đình đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng

Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng thông báo tình hình thuyên giảm và phục hồi chức năng của đối tượng cho gia đình đối tượng và Thông báo đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng. Lập danh sách báo cáo Giám đốc những trường hợp đối tượng có gia đình đón về tái hoà nhập cộng đồng.

Bước 5: Ra quyết định dừng trợ giúp tái hoà nhập cộng đồng:

Giám đốc đơn vị ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội tái hoà nhập cộng đồng đối với những đối tượng có gia đình đón về chăm sóc tái hoà nhập cộng đồng.

Bước 6: Bàn giao đối tượng tái hoà nhập cộng đồng:

Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng thông báo lịch gia đình lên đón đối tượng tái hoà nhập cộng đồng. Đồng thời tiến hành bàn giao đối tượng tái hoà nhập cộng đồng theo quy định. Tư vấn, hướng dẫn gia đình tiếp tục chăm sóc đối tượng khi về cộng đồng

9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Gia đình đối tượng đem hồ sơ theo quy định đến Trung tâm nộ hồ sơ tại bộ phận tiếp dân – Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng.

Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Bộ phận hồ sơ thẩm định tiếp nhận hồ sơ, lập biên bản tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy hẹn thời gian giải quyết, hồ sơ được chuyển lên bộ phận Văn phòng – Phòng Hành chính - Tổng hợp để ghi phiếu xử lý văn bản chuyển báo cáo Giám đốc.

Giám đốc Trung tâm xem xét cho ý kiến giải quyết vào phiếu xử lý văn bản nếu đủ điều kiện giải quyết

Bước 3: Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phối hợp với các Phòng và Tổ chăm sóc đối tượng khám và đánh giá thực trạng đối tượng về sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần trước khi tái hoà nhập cộng đồng.

Bước 4: Lập danh sách đối tượng tái hoà nhập cộng đồng.

Phòng Y tế - phục hồi chức năng lập danh sách đối tượng tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình chuyển phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng báo cáo Giám đốc giải quyết.

Bước 5: Ra quyết định dừng trợ giúp xã hội theo nguyện vọng của gia đình

Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng thiết lập hồ sơ, dự thảo Quyết định trình Giám đốc Trung tâm ra quyết định dừng trợ giúp xã hội.

Bước 6: Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng liên hệ với gia đình, phối hợp với các phòng chức năng liên quan giải quyết bàn giao đối tượng tái hoà nhập cộng đồng. Thực hiện tư vấn, hướng dẫn gia đình các phương pháp chăm sóc cho đối tượng khi tái hoà nhập cộng đồng.

Bước 7: Lập Phiếu đề xuất cắt quân số đối tượng, báo cáo Sở Y tế theo quy định.

10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý

Bước 1: Tiếp nhận thông tin

- Gia đình có nhu cầu hỗ trợ các thủ tục pháp lý đăng ký với Trung tâm bằng điện thoại, zalo, facebook, web của Trung tâm.
- Tiếp xúc đối tượng, tìm hiểu nội dung yêu cầu tư vấn hỗ trợ pháp lý
- Lập sổ theo dõi hỗ trợ tư vấn pháp lý

Bước 2: Gặp gỡ, chào hỏi, nắm bắt thông tin

- Trao đổi các thông tin với đối tượng qua điện thoại, email, tin nhắn...
- Gặp trực tiếp tại Trung tâm giúp việc trao đổi thông tin, tài liệu dễ dàng hơn
- Nắm bắt được câu chuyện của đối tượng và biết đối tượng mong muốn điều gì, tạo niềm tin cho đối tượng của mình.

Bước 3: Thực hiện tư vấn hỗ trợ pháp lý

- Nghiên cứu hồ sơ, xác định vấn đề cần hỗ trợ pháp lý của đối tượng
- Cung cấp các biện pháp, phương pháp, hướng đối tượng lựa chọn phương pháp phù hợp tối ưu
- Hỗ trợ gia đình hoàn thiện các thủ tục pháp lý cho gia đình đối tượng

Bước 4: Kết thúc tư vấn hỗ trợ pháp lý

- Đánh giá kết quả tư vấn hỗ trợ pháp lý
- Báo cáo kết quả tư vấn hỗ trợ
- Lưu hồ sơ tư vấn

11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị**Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng**

Viết, gửi thông báo về việc tiếp nhận, chuyển đổi tượng đến các cơ quan đơn vị khác gửi đến địa phương và gia đình đối tượng (*với trường hợp đối tượng cung cấp được địa chỉ, đã xác minh về địa phương qua điện thoại*).

Bước 2: Hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi tượng

- Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đổi tượng đến các cơ quan đơn vị khác.
- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi tượng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đổi tượng của Trung tâm đến đơn vị nhận đối tượng.
- Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đổi tượng; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
- Phân công tổ công tác, đề xuất phương tiện chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).

Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng

- Di chuyển trên đường, quản lý đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng đảm bảo an toàn (*phương tiện là ô tô*)
- Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (*nếu có*) cho đơn vị nhận đối tượng.

Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

<p>Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.</p>
<p>Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.</p>
<p>Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng</p>
<p>Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng</p>
<p>Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.</p>
<p>Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng</p>
<p>Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.</p>

12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

<p>Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.</p>
<p>Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.</p>

Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

13.1. Tử vong ở Bệnh viện

13.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.1.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.2. Tử vong ở Trung tâm**13.2.1. Trường hợp có thân nhân**

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.2.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
--

Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
--

<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
--

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
--

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
--

<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
--

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
--

Cơ sở báo cáo Sở Y tế.

Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
--

Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
--

Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giám với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
1.1	Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm	Phút/lượt	1,90	5,18	18,42	16,20	2,91	1,49	3,06	3,43
1.2	Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng	Phút/lượt	0,79	1,55	20,58	19,81	1,21	0,45	3,42	4,19
2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng	Phút/lượt	15,97	48,81	113,53	56,37	24,51	14,07	18,88	11,92
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,16	36,58	172,87	109,26	15,59	10,54	28,75	23,10
4.1.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	1,52	4,26	20,37	29,59	2,33	1,23	3,39	6,25
4.1.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	1,20	3,20	15,26	23,05	1,84	0,92	2,54	4,87
4.1.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,60	7,64	6,98	0,23	0,17	1,27	1,48
4.2.1	Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu	Phút/đối tượng/năm	12,53	79,96	234,03	171,47	19,23	23,04	38,92	36,25
4.2.2	Dịch vụ đào tạo nghề	Phút/lớp	36,57	69,97	269,35	125,42	56,13	20,16	44,80	26,51
4.3.1	Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân	Phút/đối tượng	15,78	48,52	115,75	70,17	24,22	13,98	19,25	14,83
4.3.2	Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm	Phút/nhóm	25,64	62,10	231,50	247,65	39,36	17,90	38,50	52,35

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
4.4.1	Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày đối tượng nằm viện					
4.4.2	Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng	Phút/lượt	14,60	79,18	129,47	137,03	22,40	22,82	21,53	28,97
4.5	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/lượt	27,43	49,98	238,44	38,26	42,10	14,40	39,66	8,09
5.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
5.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
5.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
6.1	Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
6.2	Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
7.1	Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng	Phút/cuộc	22,83	54,34	137,79	159,79	35,03	15,66	22,92	33,78
7.2	Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Phút/cuộc	4,93	14,23	45,73	47,12	7,57	4,10	7,60	9,96
8	Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Phút/cuộc	104,54	283,35	853,11	813,12	160,46	81,65	141,89	171,88
9.1	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng	Phút/lượt	3,31	14,88	30,40	12,90	5,09	4,29	5,06	2,73

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
9.2	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng	Phút/lượt	3,48	15,63	31,92	13,55	5,35	4,50	5,31	2,86
10	Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
11	Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
12.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
13.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
13.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
13.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
13.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
13.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
13.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00238	0,00238	-	-	-	-	0,01253	0,01253	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00129	-	0,00129
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,23874	0,23874	-
5	Attomat	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00071	-	0,00071	0,02644	0,02147	0,00497
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00232	0,00189	0,00044	0,00034	-	0,00034	0,01489	0,01209	0,00280
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00071	-	0,00071
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,04345	0,03528	0,00816
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00726	0,00590	0,00136	0,00114	-	0,00114	0,04219	0,03426	0,00793
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00390	0,00317	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,03332	0,02706	0,00626
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00431	0,00350	0,00081	0,00068	-	0,00068	0,02455	0,01993	0,00461
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00389	0,00316	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,03051	0,02478	0,00573
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02282	0,01853	0,00429
14	Băng dính trong nhô	Cuộn	0,00445	0,00361	0,00084	0,00070	-	0,00070	0,02551	0,02071	0,00479
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00496	0,00403	0,00093	0,00046	-	0,00046	0,04729	0,03841	0,00889
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,01210	0,00983	0,00227
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00194	0,00158	0,00036	0,00035	-	0,00035	0,01139	0,00925	0,00214

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06902	0,05605	0,01297	0,01326	-	0,01326	0,24676	0,20039	0,04637
19	Băng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00005	-	0,00005	0,00317	0,00257	0,00060
21	Băng xóa	Chiếc	0,00624	0,00507	0,00117	0,00094	-	0,00094	0,03759	0,03053	0,00706
22	Biển cài	Chiếc	0,00984	0,00799	0,00185	0,00193	-	0,00193	0,03695	0,03001	0,00694
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00254	0,00206	0,00048	0,00047	-	0,00047	0,00869	0,00706	0,00163
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00432	0,00351	0,00081
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01866	0,01516	0,00351
26	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00835	0,00678	0,00157
28	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
29	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00719	0,00584	0,00135	0,00085	-	0,00085	0,07218	0,05861	0,01356
30	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00545	0,00443	0,00102	0,00079	-	0,00079	0,05050	0,04101	0,00949
31	Bút bi	Chiếc	0,12779	0,10378	0,02401	0,02457	-	0,02457	0,51659	0,41953	0,09707
32	Bút chì	Chiếc	0,00569	0,00462	0,00107	0,00072	-	0,00072	0,05477	0,04448	0,01029
33	Bút ký	Chiếc	0,00656	0,00533	0,00123	0,00109	-	0,00109	0,03021	0,02453	0,00568
34	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01009	0,00819	0,00190	0,00180	-	0,00180	0,03930	0,03191	0,00738
35	Bút nước	Chiếc	0,00926	0,00752	0,00174	0,00142	-	0,00142	0,05018	0,04075	0,00943

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bút viết bảng	Chiếc	0,02596	0,02108	0,00488	0,00459	-	0,00459	0,12909	0,10483	0,02426
37	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
38	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01274	0,01274	-	-	-	-	0,05656	0,05656	-
39	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00000	-	0,00000	0,00268	0,00218	0,00050
40	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01937	0,01573	0,00364
41	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00297	0,00241	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01589	0,01290	0,00299
42	Cartride mực	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01715	0,01393	0,00322
43	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00434	0,00352	0,00082
44	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
45	Chân giắc micro	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,01478	0,01201	0,00278
46	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00023	-	0,00023	0,04105	-	0,04105
47	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
48	Chè khô	Kg	0,00466	0,00378	0,00088	0,00085	-	0,00085	0,02389	0,01940	0,00449
49	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
50	Chén trà	Chiếc	0,02596	0,02108	0,00488	0,00471	-	0,00471	0,09821	0,07976	0,01845
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00353	0,00287	0,00066	0,00048	-	0,00048	0,02406	0,01954	0,00452
52	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
53	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00041	-	0,00041	0,01059	0,00860	0,00199

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Cốc uống nước	Chiếc	0,02536	0,02059	0,00477	0,00471	-	0,00471	0,09842	0,07992	0,01849
55	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00024	-	0,00024	0,01103	0,00896	0,00207
56	Cục tẩy	Cục	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024	0,00351	-	0,00351
57	Cước điện thoại	VNĐ	215,00515	174,60568	40,39947	1,45215	-	1,45215	2.875,55561	2.335,23871	540,31690
58	Cước phí bưu chính	VNĐ	30,79122	25,00555	5,78567	0,20796	-	0,20796	411,81292	334,43327	77,37965
59	Daoọc giấy	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,00036	-	0,00036	0,02121	0,01722	0,00398
60	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00535	0,00435	0,00101
61	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00479	0,00389	0,00090	0,00071	-	0,00071	0,03071	0,02494	0,00577
62	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00587	0,00476	0,00110
63	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
64	Dầu chức danh	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00017	-	0,00017	0,00531	0,00432	0,00100
65	Dầu dập số	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00164	0,00133	0,00031
66	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
67	Dầu sao y	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00029	-	0,00029
68	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00056	-	0,00056
69	Dây mạng	m	0,17103	0,13889	0,03214	0,02230	-	0,02230	1,34563	1,09279	0,25284
70	Điện	Kw	12,48931	10,14257	2,34674	2,34465	-	2,34465	70,99090	57,65171	13,33919
71	Đui đèn	Chiếc	0,00627	0,00510	0,00118	0,00095	-	0,00095	0,04431	0,03598	0,00833

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	File trình ký	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	1,53124	1,24352	0,28772
73	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00081	0,00081	-
74	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00330	0,00268	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02194	0,01782	0,00412
75	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00807	0,00655	0,00152	0,00119	-	0,00119	0,04880	0,03963	0,00917
76	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00568	0,00461	0,00107	0,00095	-	0,00095	0,02778	0,02256	0,00522
77	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01433	0,01164	0,00269	0,00236	-	0,00236	0,06901	0,05604	0,01297
78	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00975	0,00792	0,00183
79	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
80	Giấy bìa A3	Gram	0,00012	0,00012	-	-	-	-	0,00117	0,00117	-
81	Giấy bìa A4	Gram	0,00132	0,00107	0,00025	0,00024	-	0,00024	0,00778	0,00632	0,00146
82	Giấy in A3	Gram	0,00071	0,00058	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00669	0,00543	0,00126
83	Giấy in A4	Gram	0,02447	0,01987	0,00460	0,00427	-	0,00427	0,11674	0,09480	0,02194
84	Giấy in A5	Gram	0,00152	0,00123	0,00029	0,00031	-	0,00031	0,00784	0,00637	0,00147
85	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00837	0,00680	0,00157	0,00119	-	0,00119	0,06000	0,04873	0,01127
86	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00839	0,00681	0,00158	0,00119	-	0,00119	0,06584	0,05347	0,01237
87	Giấy phân trang	Tập	0,00837	0,00680	0,00157	0,00119	-	0,00119	0,04963	0,04031	0,00933
88	Giấy than xanh	Tập	0,00043	0,00035	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00646	0,00525	0,00121
89	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Gọt bút chì	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,00025	-	0,00025	0,02898	0,02354	0,00545
91	Hạt công tắc	Chiếc	0,00748	0,00607	0,00140	0,00119	-	0,00119	0,05043	0,04095	0,00948
92	Hồ dán	Lọ	0,00652	0,00530	0,00123	0,00100	-	0,00100	0,05055	0,04105	0,00950
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00160	0,00130	0,00030
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00358	0,00291	0,00067	0,00071	-	0,00071	0,01740	0,01413	0,00327
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01943	0,01578	0,00365
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01959	0,01591	0,00368
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00300	0,00243	0,00056	0,00048	-	0,00048	0,02072	0,01683	0,00389
98	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
99	Keo dán	Lọ	0,00449	0,00365	0,00084	0,00071	-	0,00071	0,02685	0,02180	0,00504
100	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-
101	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00072	-	0,00072	0,03896	0,03164	0,00732
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01235	0,01003	0,00232	0,00107	-	0,00107	0,14554	0,11819	0,02735
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01322	0,01074	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14892	0,12094	0,02798
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01321	0,01073	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14495	0,11771	0,02724
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14169	0,11506	0,02662
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14167	0,11505	0,02662
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14107	0,11457	0,02651
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01916	0,01556	0,00360	0,00240	-	0,00240	0,15045	0,12218	0,02827

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00250	0,00250	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02689	0,02689	-	-	-	-	0,13062	0,13062	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00180	0,00146	0,00034	0,00024	-	0,00024	0,01649	0,01339	0,00310
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00045	-	0,00045	0,02907	0,02361	0,00546
113	Lịch	Quyển	0,00286	0,00232	0,00054	0,00048	-	0,00048	0,01689	0,01371	0,00317
114	Màng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
115	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00329	0,00329	-	-	-	-	0,03673	0,03673	-
116	Mắt camera	Chiếc	0,00165	0,00165	-	-	-	-	0,01396	0,01396	-
117	Mặt công tắc	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02520	0,02046	0,00473
118	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00239	0,00194	0,00045	0,00190	0,00154	0,00036	0,01459	0,01185	0,00274
119	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
120	Mực dấu	Lọ	0,00049	0,00040	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00515	0,00418	0,00097
121	Mực in	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,00353	-	0,00353	0,06799	0,05521	0,01277
122	Mực máy photocopy	Hộp	0,00059	0,00048	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00418	0,00339	0,00078
123	Nước uống	lít	0,49848	0,49848	-	-	-	-	2,44446	2,44446	-
124	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,01403	0,01139	0,00264
125	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
126	Phí internet	VNĐ	356,88321	289,82486	67,05836	12,82811	10,41771	2,41040	4.773,08320	3.876,22087	896,86233
127	Phích cắm	Chiếc	0,00657	0,00657	-	-	-	-	0,03342	0,03342	-
128	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03013	0,03013	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,12320	0,10005	0,02315	0,02358	-	0,02358	0,57248	0,46491	0,10757
130	Sổ các loại	Quyển	0,00748	0,00607	0,00140	0,00119	-	0,00119	0,04254	0,03455	0,00799
131	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,00012	-	0,00012	0,00687	0,00558	0,00129
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,01468	-	0,01468
134	Thước kẻ	Chiếc	0,00687	0,00687	-	-	-	-	0,03198	0,03198	-
135	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
136	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13429	0,10906	0,02523	0,02358	-	0,02358	0,59035	0,47943	0,11093
137	Túi clear bag F	Chiếc	0,13429	0,10905	0,02523	0,02358	-	0,02358	0,58255	0,47309	0,10946
138	USB thu wifi	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00555	0,00451	0,00104
139	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-
140	Vò hồ sơ	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,00122	-	0,00122	0,17292	0,14043	0,03249
141	Xăng	lít	0,39110	0,31761	0,07349	0,06313	-	0,06313	4,06742	3,30315	0,76427

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00045	0,00045	-
5	Attomat	Chiếc	0,00922	0,00749	0,00173	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00550	0,00447	0,00103	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02010	0,01633	0,00378	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01693	0,01375	0,00318	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01193	0,00969	0,00224	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00927	0,00753	0,00174	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00931	0,00756	0,00175	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00971	0,00789	0,00183	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00908	0,00738	0,00171	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01131	0,00918	0,00212	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00335	0,00272	0,00063	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
19	Băng nội quy	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15074	0,12242	0,02832	0,00103	0,00083	0,00019	0,00064	0,00052	0,00012
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00091	0,00074	0,00017	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
24	Băng xóa	Chiếc	0,01617	0,01313	0,00304	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
25	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
29	Bát chằm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Biển cài	Chiếc	0,02664	0,02164	0,00501	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00308	0,00250	0,00058	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00855	0,00695	0,00161	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00587	0,00477	0,00110	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03546	0,02879	0,00666	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03297	0,02678	0,00620	0,00013	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
48	Bút bi	Chiếc	0,35685	0,28980	0,06705	0,00225	0,00183	0,00042	0,00149	0,00121	0,00028
49	Bút chì	Chiếc	0,01647	0,01337	0,00309	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
50	Bút ký	Chiếc	0,01124	0,00913	0,00211	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
51	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,01568	0,01274	0,00295	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Bút nước	Chiếc	0,01780	0,01445	0,00334	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,08326	0,06762	0,01564	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
54	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02373	0,02373	-	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01037	0,00842	0,00195	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
60	Cartride mực	Chiếc	0,00654	0,00531	0,00123	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00185	0,00151	0,00035	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00532	0,00432	0,00100	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,17049	-	0,17049	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Chè khô	Kg	0,01161	0,00943	0,00218	0,00009	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
68	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Chén trà	Chiếc	0,04686	0,03805	0,00880	0,00031	0,00025	0,00006	0,00019	0,00016	0,00004
70	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
77	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00637	0,00517	0,00120	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00511	0,00415	0,00096	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,05514	0,04478	0,01036	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Cục tẩy	Cục	0,00106	-	0,00106	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
87	Cước điện thoại	VNĐ	180,78735	146,81741	33,96994	3,01823	2,45110	0,56712	1,98707	1,61370	0,37337
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	25,89084	21,02595	4,86489	0,43225	0,35103	0,08122	0,28457	0,23110	0,05347
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00616	0,00500	0,00116	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01061	0,00862	0,00199	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00344	0,00280	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00199	0,00162	0,00037	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00087	0,00087	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
108	Dây bơm nước	m	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
113	Dây điện	m	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00019	0,00019	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
116	Dây mạng	m	0,49223	0,39974	0,09249	0,00252	0,00204	0,00047	0,00168	0,00136	0,00031
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
124	Điện	Kw	50,18673	40,75664	9,43009	0,20509	0,16655	0,03854	0,13887	0,11277	0,02609
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,02894	0,02350	0,00544	0,00013	0,00011	0,00003	0,00009	0,00007	0,00002
130	File trình ký	Chiếc	0,86425	0,70186	0,16239	0,00441	0,00358	0,00083	0,00384	0,00312	0,00072
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00528	0,00429	0,00099	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01393	0,01131	0,00262	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00857	0,00696	0,00161	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02796	0,02270	0,00525	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
139	Giấy ăn	Hộp	0,00089	0,00089	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00518	0,00421	0,00097	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
142	Giấy in A3	Gram	0,00283	0,00230	0,00053	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
143	Giấy in A4	Gram	0,05543	0,04502	0,01042	0,00033	0,00027	0,00006	0,00020	0,00017	0,00004
144	Giấy in A5	Gram	0,00321	0,00261	0,00060	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02863	0,02325	0,00538	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03014	0,02448	0,00566	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
147	Giấy phân trang	Tập	0,01205	0,00979	0,00226	0,00009	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
148	Giấy than xanh	Tập	0,00148	0,00120	0,00028	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00023	0,00023	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00781	0,00634	0,00147	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,03369	0,02736	0,00633	0,00013	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
155	Hồ dán	Lọ	0,02738	0,02223	0,00514	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01644	0,01335	0,00309	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00961	0,00781	0,00181	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00991	0,00805	0,00186	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
164	Keo dán	Lọ	0,01026	0,00833	0,00193	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
167	Kéo vân phòng	Chiếc	0,01130	0,00917	0,00212	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05502	0,04468	0,01034	0,00018	0,00015	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05760	0,04677	0,01082	0,00023	0,00019	0,00004	0,00016	0,00013	0,00003
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05720	0,04645	0,01075	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00013	0,00003
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05660	0,04597	0,01064	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05649	0,04588	0,01061	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05658	0,04595	0,01063	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05915	0,04803	0,01111	0,00028	0,00023	0,00005	0,00018	0,00015	0,00003
175	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,05808	0,05808	-	0,00036	0,00036	-	0,00023	0,00023	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00533	0,00433	0,00100	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00798	0,00648	0,00150	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
187	Lịch	Quyển	0,00743	0,00603	0,00140	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
193	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03564	0,03564	-	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00789	0,00789	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,01341	0,01089	0,00252	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00269	0,00218	0,00050	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Mực in	Hộp	0,02424	0,01968	0,00455	0,00021	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00069	0,00069	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
211	Nước uống	lít	0,83529	0,83529	-	0,00583	0,00583	-	0,00370	0,00370	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	300,08621	243,70001	56,38620	5,00990	4,06854	0,94136	3,29831	2,67856	0,61975
221	Phích cắm	Chiếc	0,02480	0,02480	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,32210	0,26158	0,06052	0,00160	0,00130	0,00030	0,00098	0,00080	0,00018
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
226	Pin tiêu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
231	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
233	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,01369	0,01112	0,00257	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
238	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
245	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00942	0,00942	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29938	0,24313	0,05625	0,00182	0,00148	0,00034	0,00114	0,00092	0,00021
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,27868	0,22632	0,05236	0,00200	0,00163	0,00038	0,00119	0,00096	0,00022
253	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
255	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00365	0,00297	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
257	Vải xô	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
258	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
259	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,13475	0,10943	0,02532	0,00075	0,00061	0,00014	0,00042	0,00034	0,00008
265	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
269	Xăng	lít	0,83117	0,67499	0,15618	0,00605	0,00491	0,00114	0,00352	0,00286	0,00066
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ám siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
2	Ám trà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,13776	0,11188	0,02589
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00152	0,00123	0,00029	0,03358	0,02727	0,00631
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00063	0,00051	0,00012	0,00821	0,00667	0,00154
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00549	-	0,00549
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00256	0,00208	0,00048	0,05068	0,04116	0,00952
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00275	0,00224	0,00052	0,06735	0,05470	0,01266
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,00149	0,00121	0,00028	0,05358	0,04351	0,01007
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00144	0,00117	0,00027	0,04783	0,03884	0,00899
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00113	0,00092	0,00021	0,05423	0,04404	0,01019
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00113	0,00092	0,00021	0,05049	0,04100	0,00949
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00161	0,00131	0,00030	0,03281	0,02665	0,00617
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,00097	0,00079	0,00018	0,04055	0,03293	0,00762
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00079	0,00065	0,00015	0,00751	0,00610	0,00141
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00085	0,00069	0,00016	0,09631	0,07822	0,01810
20	Bảng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00032	0,00026	0,00006	0,03448	0,02800	0,00648	0,11475	0,09319	0,02156
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00168	0,00168	-	0,00115	0,00115	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00073	0,00073	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00011	0,00009	0,00002	0,01115	0,00906	0,00210
24	Băng xóa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00213	0,00173	0,00040	0,02507	0,02036	0,00471
25	Bao li xì	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00405	0,00329	0,00076	0,01496	0,01215	0,00281
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	0,00001	0,00000	0,00095	0,00077	0,00018	0,00713	0,00579	0,00134
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00028	0,00023	0,00005	0,01965	0,01596	0,00369
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00109	0,00088	0,00020	0,01017	0,00826	0,00191
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00100	0,00100	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00049	0,00040	0,00009	0,00559	0,00454	0,00105
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00081	0,00081	-	0,08318	0,08318	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00185	0,00150	0,00035	0,13993	0,11364	0,02629
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00221	0,00179	0,00041	0,04374	0,03553	0,00822
46	Bột giặt	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,05420	0,04401	0,01018	0,22534	0,18300	0,04234
49	Bút chì	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00197	0,00160	0,00037	0,05321	0,04321	0,01000
50	Bút ký	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00270	0,00219	0,00051	0,02679	0,02176	0,00503
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00334	0,00271	0,00063	0,02433	0,01975	0,00457
52	Bút nước	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00286	0,00232	0,00054	0,11625	0,09441	0,02184
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,02043	0,01659	0,00384	0,14494	0,11771	0,02723
54	Các loại ống nước	Mét	0,00001	0,00001	-	0,00016	0,00016	-	0,00343	0,00343	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Các loại Tê nôi ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,04513	0,04513	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-	0,02712	0,02712	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,02590	0,02103	0,00487
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00140	0,00114	0,00026	0,01782	0,01447	0,00335
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00113	0,00092	0,00021	0,03038	0,02467	0,00571
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00109	0,00088	0,00020	0,00943	0,00765	0,00177
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00024	0,00019	0,00004	0,00257	0,00209	0,00048
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,01799	0,01799	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00095	0,00077	0,00018	0,01660	0,01348	0,00312
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00030	-	0,00030
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00099	0,00099	-	0,01977	0,01977	-
67	Chè khô	Kg	0,00003	0,00003	0,00001	0,00306	0,00248	0,00057	0,01423	0,01155	0,00267
68	Chéch nôi ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,04541	0,04541	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,01042	0,00846	0,00196	0,04895	0,03975	0,00920
70	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00028	0,00028	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00122	0,00099	0,00023	0,01589	0,01290	0,00298
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00711	0,00711	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00070	0,00057	0,00013	0,00445	0,00362	0,00084
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,01131	0,00919	0,00213	0,05332	0,04330	0,01002
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009	0,00647	0,00526	0,00122
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00002	0,00001	0,00000	0,00014	-	0,00014	0,00292	-	0,00292
87	Cước điện thoại	VNĐ	1,57807	1,28155	0,29652	-	-	-	2.285,15031	1.855,77056	429,37974
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,22600	0,18353	0,04246	-	-	-	327,26047	265,76823	61,49224

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	0,00037	0,00037	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00076	0,00062	0,00014	0,01304	0,01059	0,00245
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005	0,01409	0,01144	0,00265
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00161	0,00131	0,00030	0,02343	0,01903	0,00440
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00028	0,00023	0,00005	0,00354	0,00287	0,00066
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00792	0,00792	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00036	0,00029	0,00007	0,00406	0,00330	0,00076
101	Dầu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002	0,20985	0,17042	0,03943
102	Dầu diezen	lít	0,00032	0,00032	-	0,11111	0,11111	-	0,00013	0,00013	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00169	0,00169	-	0,00027	0,00027	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00046	0,00046	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,01945	0,01945	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01807	-	0,01807

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00156	-	0,00156
108	Dây bơm nước	m	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-	0,00333	0,00333	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00052	0,00052	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00067	0,00067	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00005	0,00005	-	0,00192	0,00192	-	0,01339	0,01339	-
114	Dây dù	Mét	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
116	Dây mạng	m	0,00106	0,00086	0,00020	0,05734	0,04657	0,01077	0,71265	0,57874	0,13391
117	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00171	0,00171	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,06389	0,05188	0,01200	4,77855	3,88066	0,89789	22,00453	17,86988	4,13465

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00057	0,00057	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00235	0,00191	0,00044	0,04110	0,03338	0,00772
130	File trình ký	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00100	0,00081	0,00019	0,00972	0,00789	0,00183
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,04490	0,04490	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00100	0,00081	0,00019	0,01706	0,01385	0,00321
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00328	0,00266	0,00062	0,05740	0,04661	0,01078
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00195	0,00158	0,00037	0,02004	0,01627	0,00376
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00521	0,00423	0,00098	0,04425	0,03594	0,00832
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00024	0,00019	0,00004	0,00583	0,00474	0,00110
139	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00483	0,00483	-	0,05228	0,05228	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00552	0,00552	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00066	0,00053	0,00012	0,02060	0,01673	0,00387
142	Giấy in A3	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00028	0,00023	0,00005	0,04175	0,03391	0,00785

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Giấy in A4	Gram	0,00012	0,00010	0,00002	0,01171	0,00951	0,00220	0,06434	0,05225	0,01209
144	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00182	0,00148	0,00034	0,00138	0,00112	0,00026
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00256	0,00208	0,00048	0,12340	0,10021	0,02319
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00256	0,00208	0,00048	0,04269	0,03467	0,00802
147	Giấy phân trang	Tập	0,00003	0,00003	0,00001	0,00238	0,00193	0,00045	0,05976	0,04853	0,01123
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00386	0,00314	0,00073
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,00121	0,00121	-	0,00052	0,00052	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,02693	0,02693	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009	0,06402	0,05199	0,01203
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00283	0,00230	0,00053	0,06894	0,05599	0,01295
155	Hồ dán	Lọ	0,00005	0,00004	0,00001	0,00290	0,00235	0,00054	0,02343	0,01903	0,00440
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002	0,01834	0,01489	0,00345
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00188	0,00152	0,00035	0,02727	0,02214	0,00512
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00122	0,00099	0,00023	0,02758	0,02240	0,00518
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00122	0,00099	0,00023	0,05449	0,04425	0,01024

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00122	0,00099	0,00023	0,01012	0,00822	0,00190
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00071	0,00071	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,04492	0,04492	-
164	Keo dán	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,00170	0,00138	0,00032	0,01474	0,01197	0,00277
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-	0,00014	0,00014	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-	0,02192	0,02192	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00152	0,00123	0,00029	0,11961	0,09714	0,02248
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,00335	0,00272	0,00063	0,16352	0,13279	0,03072
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,15638	0,12699	0,02938
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,14306	0,11618	0,02688
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,13045	0,10594	0,02451
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,12415	0,10082	0,02333
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00417	0,00339	0,00078	0,12951	0,10518	0,02434
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00012	0,00009	0,00002	0,00655	0,00532	0,00123	0,09119	0,07406	0,01713
175	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	0,00011	0,00011	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00068	0,00068	-	0,04629	0,04629	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00034	0,00034	-	0,10880	0,10880	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009	0,01844	0,01497	0,00346

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00124	0,00100	0,00023	0,01862	0,01512	0,00350
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00106	0,00106	-	0,00007	0,00007	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00191	0,00191	-	0,00007	0,00007	-
185	Kim	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0,00002	0,00002	0,00000	0,00185	0,00150	0,00035	0,00916	0,00744	0,00172
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-	0,00007	0,00007	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00437	0,00437	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,03560	0,03560	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,02869	0,02869	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00140	0,00114	0,00026	0,02083	0,01692	0,00391

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00080	0,00065	0,00015	0,00870	0,00707	0,00163
198	Mô lét to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00180	0,00180	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,00017	0,00014	0,00003	0,09203	0,07474	0,01729
201	Mực in	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00718	0,00583	0,00135	0,03635	0,02952	0,00683
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005	0,00209	0,00170	0,00039
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00124	0,00124	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-	0,00044	0,00044	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00072	0,00072	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-	0,63656	0,63656	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00025	0,00025	-	0,00661	0,00661	-	0,00192	0,00192	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,00198	0,00198	-	0,00548	0,00548	-	1,54029	1,54029	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00229	0,00229	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00020	0,00020	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00248	0,00248	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
215	Ống ghen ruột gà	m	0,00001	0,00001	-	0,00081	0,00081	-	0,00067	0,00067	-
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00135	0,00135	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00071	0,00058	0,00013	0,00848	0,00689	0,00159
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00320	0,00320	-
220	Phí internet	VNĐ	2,61941	2,12722	0,49219	-	-	-	3.793,11569	3.080,38925	712,72644
221	Phích cắm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,01464	0,01464	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,53619	0,53619	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00058	0,00047	0,00011	0,06555	0,05323	0,01232	0,19818	0,16094	0,03724
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00035	0,00035	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00035	0,00035	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00052	0,00052	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00864	0,00864	-
231	Rèm cửa	m2	0,00003	0,00003	-	0,00116	0,00116	-	0,00052	0,00052	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00052	0,00052	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
233	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
235	Sô các loại	Quyển	0,00004	0,00003	0,00001	0,00328	0,00266	0,00062	0,02400	0,01949	0,00451
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00450	0,00450	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00026	0,00022	0,00005	0,00427	0,00347	0,00080
238	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00106	-	0,00106	0,00721	-	0,00721
243	Thìa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,01834	0,01834	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00012	0,00012	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00349	0,00349	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	0,00033	0,00033	-	0,00087	0,00087	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,09256	0,09256	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00068	0,00055	0,00013	0,06555	0,05323	0,01232	0,36892	0,29960	0,06932

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00091	0,00074	0,00017	0,09247	0,07510	0,01738	0,29020	0,23567	0,05453
253	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00024	0,00019	0,00004	0,00294	0,00239	0,00055
257	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00066	0,00066	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00087	0,00087	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00039	0,00039	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,04498	0,04498	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,04725	0,03838	0,00888	0,07798	0,06333	0,01465
265	Vôi bột	Kg	0,00002	0,00002	-	0,00024	0,00024	-	0,00017	0,00017	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00052	0,00052	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
269	Xăng	lít	0,00267	0,00217	0,00050	0,22669	0,18409	0,04259	1,12432	0,91306	0,21126
270	Xi phông kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00087	0,00087	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00022	0,00022	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00029	-	0,00029	0,00052	-	0,00052
2	Attomat	Chiếc	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01222	0,00992	0,00230
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00727	0,00590	0,00137
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02363	0,01919	0,00444	0,05147	0,04180	0,00967	0,02220	0,01803	0,00417
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02362	0,01918	0,00444	0,05134	0,04170	0,00965	0,02137	0,01735	0,00401
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00710	0,00576	0,00133	0,01557	0,01264	0,00293	0,01505	0,01222	0,00283

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00944	0,00767	0,00177	0,02046	0,01662	0,00384	0,01314	0,01067	0,00247
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01447	0,01175	0,00272
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00945	0,00768	0,00178	0,02059	0,01672	0,00387	0,01209	0,00982	0,00227
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,01255	0,01020	0,00236
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00945	0,00768	0,00178	0,02059	0,01672	0,00387	0,01990	0,01616	0,00374
13	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01277	0,01037	0,00240	0,00541	0,00439	0,00102
14	Băng nội quy	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,01036	0,00841	0,00195	0,00553	0,00449	0,00104
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,14178	0,11514	0,02664	0,30884	0,25081	0,05803	0,14770	0,11995	0,02775
16	Băng tan	Cuộn	0,01919	0,01919	-	0,04180	0,04180	-	0,00014	0,00014	-
17	Băng thun	Cuộn	0,01919	0,01919	-	0,04180	0,04180	-	0,00013	0,00013	-
18	Băng tin	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00104	0,00084	0,00019	0,00135	0,00110	0,00025
19	Băng xóa	Chiếc	0,01419	0,01152	0,00267	0,03101	0,02518	0,00583	0,01831	0,01487	0,00344
20	Biển cài	Chiếc	0,04795	0,03894	0,00901	0,10421	0,08463	0,01958	0,02260	0,01835	0,00425
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00047	0,00038	0,00009	0,00104	0,00084	0,00019	0,00329	0,00267	0,00062
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01287	0,01045	0,00242	0,00367	0,00298	0,00069
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00709	0,00576	0,00133	0,01544	0,01254	0,00290	0,01024	0,00832	0,00192
24	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00709	0,00576	0,00133	0,01551	0,01259	0,00291	0,00492	0,00399	0,00092

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,02875	0,02875	-	0,06223	0,06223	-	0,00069	0,00069	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,03713	0,03015	0,00698
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,03076	0,02498	0,00578
29	Bút bi	Chiếc	0,42014	0,34119	0,07894	0,90890	0,73812	0,17078	0,42597	0,34593	0,08004
30	Bút chì	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,02065	0,01677	0,00388	0,03078	0,02499	0,00578
31	Bút ký	Chiếc	0,00238	0,00193	0,00045	0,00540	0,00439	0,00102	0,01252	0,01017	0,00235
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01701	0,01381	0,00320	0,03698	0,03003	0,00695	0,01788	0,01452	0,00336
33	Bút nước	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00064	0,00052	0,00012	0,01547	0,01256	0,00291
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,06802	0,05524	0,01278	0,14768	0,11993	0,02775	0,08754	0,07109	0,01645
35	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02411	0,02411	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00080	0,00065	0,00015
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01074	0,00872	0,00202
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00720	0,00584	0,00135
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00754	0,00612	0,00142
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00472	0,00383	0,00089	0,01023	0,00831	0,00192	0,00265	0,00215	0,00050

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00623	0,00506	0,00117
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,01206	-	0,01206	0,01005	-	0,01005
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,03838	0,03838	-	0,08360	0,08360	-	0,00018	0,00018	-
47	Chè khô	Kg	0,03492	0,02836	0,00656	0,07540	0,06123	0,01417	0,02217	0,01801	0,00417
48	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01188	0,00965	0,00223	0,02670	0,02168	0,00502	0,03936	0,03196	0,00740
50	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00975	0,00792	0,00183
52	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
53	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
54	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00492	0,00400	0,00092
55	Cốc uống nước	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,05476	0,04447	0,01029
56	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00517	0,00420	0,00097
57	Cục tẩy	Cục	0,00044	-	0,00044	0,00097	-	0,00097	0,00182	-	0,00182
58	Cước điện thoại	VNĐ	-	-	-	-	-	-	882,15404	716,39729	165,75674
59	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	-	-	-	126,33485	102,59653	23,73832

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
61	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00959	0,00779	0,00180
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00118	0,00096	0,00022	0,00258	0,00210	0,00048	0,00216	0,00176	0,00041
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,01303	0,01058	0,00245	0,01214	0,00986	0,00228
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00355	0,00288	0,00067	0,00775	0,00630	0,00146	0,00345	0,00280	0,00065
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
67	Dầu chức danh	Chiếc	0,00166	0,00134	0,00031	0,00363	0,00295	0,00068	0,00200	0,00162	0,00038
68	Dầu dập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00103	0,00084	0,00019	0,00060	0,00049	0,00011
69	Dầu diezen	lít	0,47975	0,47975	-	1,04503	1,04503	-	0,00362	0,00362	-
70	Dầu nhớt	Lít	0,00960	0,00960	-	0,02100	0,02100	-	0,00003	0,00003	-
71	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
72	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
73	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00010	-	0,00010	0,00016	-	0,00016
74	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00048	-	0,00048	0,00022	-	0,00022
75	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00233	0,00233	-
76	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
78	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00368	0,00368	-
79	Dây mạng	m	0,35467	0,28802	0,06664	0,77530	0,62962	0,14568	0,62544	0,50792	0,11752
80	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Điện	Kw	59,07566	47,97535	11,10032	128,68207	104,50271	24,17936	49,72954	40,38536	9,34418
82	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
83	Đui đèn	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,02606	0,02116	0,00490	0,03053	0,02479	0,00574
84	File trình ký	Chiếc	11,79402	9,57792	2,21610	25,41576	20,64014	4,77562	3,74491	3,04124	0,70367
85	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
86	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00095	0,00077	0,00018	0,00216	0,00176	0,00041	0,00635	0,00516	0,00119
87	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02361	0,01917	0,00444	0,05115	0,04154	0,00961	0,02424	0,01968	0,00455
88	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01088	0,00884	0,00204
89	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02837	0,02304	0,00533	0,06196	0,05032	0,01164	0,03017	0,02450	0,00567
90	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00519	0,00422	0,00098
91	Giấy ăn	Hộp	0,00961	0,00961	-	0,02116	0,02116	-	0,00048	0,00048	-
92	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
93	Giấy bìa A4	Gram	0,00473	0,00384	0,00089	0,01036	0,00841	0,00195	0,00429	0,00348	0,00081

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Giấy in A3	Gram	0,00354	0,00288	0,00067	0,00772	0,00627	0,00145	0,00298	0,00242	0,00056
95	Giấy in A4	Gram	0,08268	0,06715	0,01554	0,17983	0,14604	0,03379	0,06406	0,05202	0,01204
96	Giấy in A5	Gram	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00588	0,00477	0,00110
97	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,05433	0,04412	0,01021	0,11807	0,09588	0,02218	0,03443	0,02796	0,00647
98	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,05905	0,04796	0,01110	0,12836	0,10424	0,02412	0,03502	0,02844	0,00658
99	Giấy phân trang	Tập	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01630	0,01324	0,00306
100	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001	0,00138	0,00112	0,00026
101	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00654	0,00654	-
102	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
103	Gọt bút chì	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,01207	0,00980	0,00227
104	Hạt công tắc	Chiếc	0,02367	0,01922	0,00445	0,05211	0,04232	0,00979	0,02829	0,02298	0,00532
105	Hồ dán	Lọ	0,07319	0,05943	0,01375	0,15854	0,12875	0,02979	0,03935	0,03196	0,00739
106	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00236	0,00192	0,00044	0,00515	0,00418	0,00097	0,00143	0,00116	0,00027
107	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,01551	0,01259	0,00291
108	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01065	0,00865	0,00200
109	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01085	0,00881	0,00204
110	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01050	0,00853	0,00197

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,04796	0,04796	-	0,10424	0,10424	-	0,00012	0,00012	-
112	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
113	Keo dán	Lọ	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01046	0,00849	0,00197
114	Keo PVC	Lọ	0,01920	0,01920	-	0,04191	0,04191	-	0,00004	0,00004	-
115	Keo silicon	Lọ	0,00576	0,00576	-	0,01254	0,01254	-	0,00024	0,00024	-
116	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,02561	0,02080	0,00481	0,01767	0,01435	0,00332
117	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07093	0,05760	0,01333	0,15506	0,12592	0,02914	0,06406	0,05202	0,01204
118	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07292	0,05922	0,01370
119	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07270	0,05904	0,01366
120	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07263	0,05898	0,01365
121	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07260	0,05896	0,01364
122	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07212	0,05857	0,01355
123	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07093	0,05760	0,01333	0,15506	0,12592	0,02914	0,06794	0,05518	0,01277
124	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
125	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00831	0,00831	-	0,00090	0,00090	-
126	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06005	0,06005	-
127	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00528	0,00428	0,00099	0,00562	0,00457	0,00106

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,02561	0,02080	0,00481	0,01427	0,01159	0,00268
129	Khóa cửa	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,02085	0,02085	-	0,00012	0,00012	-
130	Khung giấy khen	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,02080	0,02080	-	0,00007	0,00007	-
131	Lịch	Quyển	0,00709	0,00576	0,00133	0,01544	0,01254	0,00290	0,01062	0,00862	0,00200
132	Lọ hoa	Chiếc	0,00384	0,00384	-	0,00836	0,00836	-	0,00005	0,00005	-
133	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00444	0,00444	-	0,00013	0,00013	-
134	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03563	0,03563	-
135	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00786	0,00786	-
136	Mặt công tắc	Chiếc	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,01537	0,01248	0,00289
137	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,01029	0,00836	0,00193	0,00710	0,00577	0,00133
138	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
139	Mực dấu	Lọ	0,00236	0,00192	0,00044	0,00515	0,00418	0,00097	0,00257	0,00209	0,00048
140	Mực in	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,02350	0,01908	0,00442
141	Mực máy photocopy	Hộp	0,00472	0,00383	0,00089	0,01023	0,00831	0,00192	0,00270	0,00219	0,00051
142	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
143	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
144	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
146	Nước sinh hoạt	m ³	-	-	-	-	-	-	0,00426	0,00426	-
147	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
148	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,97490	0,97490	-
149	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
150	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
151	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
152	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
153	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
154	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00725	0,00589	0,00136
155	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
156	Phí internet	VNĐ	-	-	-	-	-	-	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
157	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02286	0,02286	-
158	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00938	0,00938	-
159	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,35467	0,28802	0,06664	0,77530	0,62962	0,14568	0,27571	0,22390	0,05181
160	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
161	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
163	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
164	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
165	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
166	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00489	0,00489	-
167	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
168	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
169	Sổ các loại	Quyển	0,01181	0,00959	0,00222	0,02567	0,02085	0,00482	0,01995	0,01620	0,00375
170	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
171	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01277	0,01037	0,00240	0,00381	0,00310	0,00072
172	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
173	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00901	-	0,00901	0,01963	-	0,01963	0,00748	-	0,00748
174	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01157	0,01157	-
175	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
176	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
177	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
178	Tu quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00178	0,00178	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Túi clear bag A4	Chiếc	0,35445	0,28785	0,06660	0,77209	0,62702	0,14508	0,33462	0,27175	0,06288
180	Túi clear bag F	Chiếc	0,35445	0,28785	0,06660	0,77209	0,62702	0,14508	0,37244	0,30246	0,06998
181	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
182	USB thu wifi	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00419	0,00340	0,00079
183	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
184	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00270	0,00270	-
185	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
186	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
187	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
188	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
189	Vò hồ sơ	Chiếc	0,23630	0,19190	0,04440	0,51473	0,41801	0,09672	0,22772	0,18493	0,04279
190	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00550	0,00550	-
191	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
192	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
193	Xăng	lít	0,59076	0,47975	0,11100	1,28682	1,04503	0,24179	1,01058	0,82069	0,18989
194	Xi phong kết nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
195	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00437	-	0,00437	0,00009	-	0,00009
2	Attomat	Chiếc	0,00763	0,00620	0,00143	0,00341	0,00277	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00137	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01934	0,01570	0,00363	0,00713	0,00579	0,00134	0,00362	0,00294	0,00068
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01913	0,01554	0,00359	0,00958	0,00778	0,00180	0,00338	0,00275	0,00064
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00601	0,00488	0,00113	0,00738	0,00599	0,00139	0,00269	0,00218	0,00050
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00753	0,00611	0,00141	0,00452	0,00367	0,00085	0,00218	0,00177	0,00041
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00763	0,00620	0,00143	0,00419	0,00340	0,00079	0,00234	0,00190	0,00044
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00773	0,00628	0,00145	0,00555	0,00451	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00570	0,00463	0,00107	0,00503	0,00408	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00773	0,00628	0,00145	0,00386	0,00313	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063
13	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,00050	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016
14	Băng nội quy	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,02799	0,02273	0,00526	0,00088	0,00071	0,00016
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11602	0,09422	0,02180	0,01929	0,01566	0,00362	0,02400	0,01949	0,00451
16	Băng tan	Cuộn	0,01570	0,01570	-	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-
17	Băng thun	Cuộn	0,01570	0,01570	-	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-
18	Băng tin	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00170	0,00138	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng xóa	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,00288	0,00234	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056
20	Biển cài	Chiếc	0,03881	0,03152	0,00729	0,00239	0,00194	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00040	0,00032	0,00007	0,00097	0,00079	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00483	0,00393	0,00091	0,00344	0,00280	0,00065	0,00057	0,00046	0,00011
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00580	0,00471	0,00109	0,00166	0,00135	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034
24	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,02280	0,02280	-	0,01317	0,01317	-	0,00010	0,00010	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,04751	0,03858	0,00893	0,00648	0,00526	0,00122
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,00510	0,00414	0,00096	0,00542	0,00440	0,00102
29	Bút bi	Chiếc	0,33247	0,27000	0,06247	0,08269	0,06715	0,01554	0,07674	0,06232	0,01442
30	Bút chì	Chiếc	0,00784	0,00636	0,00147	0,00770	0,00625	0,00145	0,00393	0,00319	0,00074
31	Bút ký	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,00414	0,00337	0,00078	0,00200	0,00163	0,00038
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01380	0,01121	0,00259	0,00329	0,00268	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053
33	Bút nước	Chiếc	0,00103	0,00083	0,00019	4,15118	3,37117	0,78001	0,00226	0,00183	0,00042
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,05478	0,04449	0,01029	0,01564	0,01270	0,00294	0,01553	0,01261	0,00292
35	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00193	0,00193	-	0,00000	0,00000	-
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00887	0,00887	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cáp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00385	0,00385	-	0,00387	0,00387	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	0,00388	0,00315	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003
39	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00418	0,00339	0,00078	0,00279	0,00227	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00402	0,00326	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00376	0,00306	0,00071	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007
43	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00406	0,00406	-	0,00003	0,00003	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00297	0,00241	0,00056	0,00104	0,00084	0,00019
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,00094	-	0,00094	0,00037	-	0,00037
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,03141	0,03141	-	0,00307	0,00307	-	0,00003	0,00003	-
47	Chè khô	Kg	0,02736	0,02222	0,00514	0,00247	0,00201	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067
48	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00859	0,00859	-	0,00009	0,00009	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01121	0,00910	0,00211	0,00523	0,00424	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121
50	Chít	Kg	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00000	0,00000	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030
52	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
53	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00121	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017
55	Cốc uống nước	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,01051	0,00854	0,00198	0,00921	0,00748	0,00173
56	Công kết nối USB	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015
57	Cục tẩy	Cục	0,00036	-	0,00036	0,00071	-	0,00071	0,00031	-	0,00031
58	Cước điện thoại	VND	-	-	-	62,33935	50,62578	11,71356	146,31958	118,82613	27,49345
59	Cước phí bưu chính	VND	-	-	-	8,92823	7,25062	1,67761	20,95465	17,01727	3,93738
60	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00237	0,00237	-	0,00000	0,00000	-
61	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00214	0,00174	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00098	0,00079	0,00018	0,00806	0,00655	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00496	0,00402	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00266	0,00216	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00290	0,00290	-	0,00001	0,00001	-
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00206	0,00168	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,04548	0,03694	0,00855	0,00041	0,00033	0,00008
69	Dầu diezen	lít	0,39258	0,39258	-	0,02603	0,02603	-	0,00000	0,00000	-
70	Dầu nhớt	Lít	0,00802	0,00802	-	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-
71	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00609	0,00609	-	0,00001	0,00001	-
73	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00083	-	0,00083	0,00002	-	0,00002
74	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00068	-	0,00068	0,00004	-	0,00004
75	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00746	0,00746	-	0,00000	0,00000	-
76	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00000	0,00000	-
78	Dây điện	m	-	-	-	0,01333	0,01333	-	0,00005	0,00005	-
79	Dây mạng	m	0,29518	0,23972	0,05547	0,08087	0,06568	0,01520	0,11610	0,09429	0,02182
80	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-
81	Điện	Kw	48,34073	39,25750	9,08322	7,09805	5,76433	1,33372	8,17249	6,63688	1,53561
82	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-
83	Đui đèn	Chiếc	0,01018	0,00827	0,00191	0,01232	0,01001	0,00232	0,00569	0,00462	0,00107
84	File trình ký	Chiếc	9,15441	7,43430	1,72011	0,19528	0,15859	0,03669	0,56353	0,45764	0,10589
85	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00852	0,00852	-	0,00006	0,00006	-
86	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00094	0,00076	0,00018	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022
87	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01882	0,01529	0,00354	0,00651	0,00529	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069
88	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00763	0,00620	0,00143	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033
89	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02351	0,01909	0,00442	0,13571	0,11021	0,02550	0,00446	0,00362	0,00084

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016
91	Giấy ăn	Hộp	0,00827	0,00827	-	0,01332	0,01332	-	0,00003	0,00003	-
92	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00271	0,00271	-	0,00011	0,00011	-
93	Giấy bìa A4	Gram	0,00397	0,00322	0,00075	0,00354	0,00287	0,00067	0,00076	0,00061	0,00014
94	Giấy in A3	Gram	0,00290	0,00236	0,00054	0,01378	0,01119	0,00259	0,00056	0,00046	0,00011
95	Giấy in A4	Gram	0,06716	0,05454	0,01262	0,00590	0,00479	0,00111	0,00985	0,00800	0,00185
96	Giấy in A5	Gram	0,00204	0,00165	0,00038	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014
97	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,04396	0,03570	0,00826	0,01795	0,01457	0,00337	0,00509	0,00413	0,00096
98	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,04783	0,03884	0,00899	0,00424	0,00345	0,00080	0,00550	0,00447	0,00103
99	Giấy phân trang	Tập	0,00418	0,00339	0,00078	0,00589	0,00478	0,00111	0,00249	0,00202	0,00047
100	Giấy than xanh	Tập	0,00010	0,00008	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
101	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00887	0,00887	-	0,00000	0,00000	-
102	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00525	0,00525	-	0,00004	0,00004	-
103	Gọt bút chì	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00955	0,00776	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040
104	Hạt công tắc	Chiếc	0,02036	0,01654	0,00383	0,01171	0,00951	0,00220	0,00487	0,00396	0,00092
105	Hồ dán	Lọ	0,05830	0,04734	0,01095	0,00337	0,00274	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116
106	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00193	0,00157	0,00036	0,00326	0,00265	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004
107	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00977	0,00793	0,00184	0,00696	0,00565	0,00131	0,00289	0,00235	0,00054

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00442	0,00359	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033
109	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00883	0,00717	0,00166	0,00177	0,00144	0,00033
110	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00126	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034
111	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,03884	0,03884	-	0,00086	0,00086	-	0,00000	0,00000	-
112	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00926	0,00926	-	0,00006	0,00006	-
113	Keo dán	Lọ	0,00418	0,00339	0,00078	0,00130	0,00106	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034
114	Keo PVC	Lọ	0,01587	0,01587	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
115	Keo silicon	Lọ	0,00471	0,00471	-	0,00466	0,00466	-	0,00003	0,00003	-
116	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,03600	0,02923	0,00676	0,00298	0,00242	0,00056
117	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05904	0,04794	0,01109	0,03172	0,02576	0,00596	0,01088	0,00883	0,00204
118	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,02570	0,02087	0,00483	0,01192	0,00968	0,00224
119	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,02142	0,01740	0,00403	0,01168	0,00949	0,00220
120	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01872	0,01520	0,00352	0,01148	0,00933	0,00216
121	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01848	0,01500	0,00347	0,01148	0,00932	0,00216
122	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01852	0,01504	0,00348	0,01149	0,00933	0,00216
123	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05904	0,04794	0,01109	0,00642	0,00521	0,00121	0,01081	0,00878	0,00203
124	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-
125	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,02189	0,02189	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,01678	0,01678	-	0,01040	0,01040	-
127	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00214	0,00174	0,00040	0,00231	0,00188	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018
128	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,01549	0,01258	0,00291	0,00232	0,00188	0,00044
129	Khóa cửa	Chiếc	0,00777	0,00777	-	0,01120	0,01120	-	0,00000	0,00000	-
130	Khung giấy khen	Chiếc	0,00768	0,00768	-	0,00084	0,00084	-	0,00000	0,00000	-
131	Lịch	Quyển	0,00580	0,00471	0,00109	0,00132	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031
132	Lọ hoa	Chiếc	0,00314	0,00314	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
133	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00284	0,00284	-	0,00002	0,00002	-
134	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,01109	0,01109	-	0,00681	0,00681	-
135	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00454	0,00454	-	0,00132	0,00132	-
136	Mặt công tắc	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,00318	0,00258	0,00060	0,00271	0,00220	0,00051
137	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,37691	0,30609	0,07082	0,00120	0,00097	0,00023
138	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-
139	Mực dấu	Lọ	0,00193	0,00157	0,00036	0,01550	0,01259	0,00291	0,00041	0,00033	0,00008
140	Mực in	Hộp	0,00977	0,00793	0,00184	0,00326	0,00265	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073
141	Mực máy photocopy	Hộp	0,00376	0,00306	0,00071	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008
142	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-
143	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-
145	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,02498	0,02498	-	0,00238	0,00238	-
146	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,03256	0,03256	-	0,00001	0,00001	-
147	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
148	Nước uống	lít	-	-	-	0,06783	0,06783	-	0,15407	0,15407	-
149	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
150	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-
151	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00000	0,00000	-
152	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00341	0,00341	-	0,00000	0,00000	-
153	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00144	0,00144	-	0,00001	0,00001	-
154	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00115	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
155	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00178	0,00178	-	0,00001	0,00001	-
156	Phí internet	VNĐ	-	-	-	103,47818	84,03463	19,44355	242,87327	197,23738	45,63589
157	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00383	0,00383	-	0,00391	0,00391	-
158	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,26227	0,26227	-	0,00185	0,00185	-
159	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,29518	0,23972	0,05547	0,01987	0,01614	0,00373	0,04448	0,03612	0,00836
160	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
161	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
163	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
164	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
165	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-
166	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00617	0,00617	-	0,00000	0,00000	-
167	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
168	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-
169	Sổ các loại	Quyển	0,00957	0,00777	0,00180	0,00227	0,00184	0,00043	0,00333	0,00271	0,00063
170	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00001	0,00001	-
171	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011
172	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
173	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00737	-	0,00737	0,00070	-	0,00070	0,00122	-	0,00122
174	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00163	0,00163	-	0,00194	0,00194	-
175	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-
176	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00108	0,00108	-	0,00001	0,00001	-
177	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00215	0,00215	-	0,00000	0,00000	-
178	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,01618	0,01618	-	0,00030	0,00030	-
179	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29004	0,23555	0,05450	0,03742	0,03039	0,00703	0,05202	0,04224	0,00977
180	Túi clear bag F	Chiếc	0,29004	0,23555	0,05450	0,02043	0,01659	0,00384	0,05561	0,04516	0,01045
181	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	USB thu wifi	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013
183	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
184	Ve	Kg	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00000	0,00000	-
185	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00114	0,00114	-	0,00000	0,00000	-
186	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00411	0,00411	-	0,00000	0,00000	-
187	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-
188	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00819	0,00819	-	0,00007	0,00007	-
189	Vò hồ sơ	Chiếc	0,19336	0,15703	0,03633	0,01285	0,01044	0,00241	0,03513	0,02853	0,00660
190	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00255	0,00255	-	0,00000	0,00000	-
191	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
192	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-
193	Xăng	lít	0,48341	0,39258	0,09083	0,05048	0,04100	0,00949	0,27039	0,21958	0,05081
194	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-
195	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
2	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021	0,00107	0,00086	0,00020
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00014	-	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00019	-	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00958	0,00778	0,00180
16	Băng thun	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
17	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00128	0,00104	0,00024	0,00135	0,00110	0,00025

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00023	0,00019	0,00004
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00068	0,00055	0,00013
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00037	0,00030	0,00007
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
27	Bút bi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
28	Bút chì	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
29	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
31	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151
33	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
39	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432	0,00698	-	0,00698
43	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
44	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00091	0,00074	0,00017
45	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
46	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
48	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
49	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
51	Công kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
52	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
53	Cước điện thoại	VNĐ	6,98927	-	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	73,67105	59,82826	13,84279
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	10,55055	8,56810	1,98245

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Daoọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
60	Dầu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
61	Dầu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
62	Đầu nổi ren	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
63	Dầu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
64	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
65	Dây mạng	m	0,00730	-	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
66	Điện	Kw	0,55476	-	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
67	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
68	File trình ký	Chiếc	0,02389	-	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
69	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
75	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
76	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
78	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
79	Giấy in A4	Gram	0,00058	-	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
80	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
81	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
82	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00033	-	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
83	Giấy phân trang	Tập	0,00014	-	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
84	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
85	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016	0,00087	0,00071	0,00016
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041
88	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037	0,00212	0,00172	0,00040
89	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
94	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
95	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
96	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00072	-	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00064	-	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
105	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
106	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00496	0,00496	-	0,00417	0,00417	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
110	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
112	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00054	0,00054	-
113	Mắt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009
115	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
117	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
119	Nước uống	lít	-	-	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
121	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Phí internet	VNĐ	11,60137	-	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740
123	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425	0,01807	0,01467	0,00340
126	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051
130	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00082	0,00082	-
131	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
135	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
136	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222	0,00939	0,00763	0,00176
137	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
2	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,00296	-	0,00296	0,00237	-	0,00237
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,00295	-	0,00295	0,00236	-	0,00236
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00118	0,00096	0,00022	0,00090	-	0,00090	0,00072	-	0,00072
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00117	-	0,00117	0,00094	-	0,00094
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00118	-	0,00118	0,00095	-	0,00095
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,00118	-	0,00118	0,00095	-	0,00095
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00073	-	0,00073	0,00059	-	0,00059
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00060	-	0,00060	0,00048	-	0,00048
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00856	0,00695	0,00161	0,01774	-	0,01774	0,01419	-	0,01419
16	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng tin	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
18	Băng xóa	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00178	-	0,00178	0,00142	-	0,00142
19	Biển cài	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00598	-	0,00598	0,00479	-	0,00479
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00018	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
27	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,05201	-	0,05201	0,04180	-	0,04180
28	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00119	-	0,00119	0,00095	-	0,00095
29	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00032	-	0,00032	0,00025	-	0,00025
30	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00212	-	0,00212	0,00170	-	0,00170
31	Bút nước	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,00847	-	0,00847	0,00679	-	0,00679

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Các loại Tê nôi ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	-	-	-
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
39	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00542	-	0,00542	0,00270	-	0,00270
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
44	Chè khô	Kg	0,00088	0,00072	0,00017	0,00431	-	0,00431	0,00347	-	0,00347
45	Chéch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
46	Chén trà	Chiếc	0,00301	0,00244	0,00057	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
48	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
51	Công kết nối USB	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
52	Cục tẩy	Cục	0,00014	-	0,00014	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
53	Cước điện thoại	VNĐ	99,29094	80,63417	18,65677	-	-	-	-	-	-
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	14,21962	11,54775	2,67187	-	-	-	-	-	-
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00075	-	0,00075	0,00060	-	0,00060
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00045	-	0,00045	0,00036	-	0,00036
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
60	Dầu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00111	0,00090	0,00021	0,00089	0,00072	0,00017
61	Dầu đập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00031	0,00026	0,00006	0,00025	0,00020	0,00005
62	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
64	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,04462	-	0,04462	0,03562	-	0,03562
66	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	7,39209	-	7,39209	5,91416	-	5,91416
67	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00151	-	0,00151	0,00120	-	0,00120
68	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	1,45134	-	1,45134	1,16936	-	1,16936
69	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,00293	-	0,00293	0,00235	-	0,00235
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,00356	-	0,00356	0,00285	-	0,00285
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
75	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00060	-	0,00060	0,00048	-	0,00048
78	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00044	-	0,00044	0,00035	-	0,00035
79	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,01032	-	0,01032	0,00827	-	0,00827
80	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,00677	-	0,00677	0,00543	-	0,00543
82	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,00737	-	0,00737	0,00590	-	0,00590
83	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
84	Giấy than xanh	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
85	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00103	0,00084	0,00019	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,00301	-	0,00301	0,00239	-	0,00239
88	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00908	-	0,00908	0,00729	-	0,00729
89	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
94	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
95	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
96	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,00892	-	0,00892	0,00712	-	0,00712
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,00892	-	0,00892	0,00712	-	0,00712
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
106	Khâu trang vải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	-	-	-	-	-	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00031	-	0,00031	0,00024	-	0,00024
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118
109	Lịch	Quyển	0,00059	0,00048	0,00011	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
110	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
111	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
112	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
115	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
116	Mực dầu	Lọ	0,00013	0,00011	0,00002	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
117	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
119	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	-	-	-	-	-	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
121	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
122	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	-	-	-	-	-	-
123	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	-	-	-	-	-	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01486	0,01206	0,00279	0,04462	-	0,04462	0,03562	-	0,03562
126	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118
127	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	-	0,00073	0,00059	-	0,00059
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00600	-	0,00600	0,00480	-	0,00480
130	Thuốc kê	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
131	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,04435	-	0,04435	0,03548	-	0,03548
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,04435	-	0,04435	0,03548	-	0,03548
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
135	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
136	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,02957	-	0,02957	0,02366	-	0,02366
137	Xăng	lít	0,06212	0,05045	0,01167	0,07392	-	0,07392	0,05914	-	0,05914

TT	Danh mục	Đơn vị tính	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
2	Attomat	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00054	-	0,00054	0,00098	-	0,00098	0,00210	-	0,00210
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00053	-	0,00053	0,00097	-	0,00097	0,00210	-	0,00210
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00031	-	0,00031	0,00064	-	0,00064
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00038	-	0,00038	0,00084	-	0,00084
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00324	-	0,00324	0,00590	-	0,00590	0,01261	-	0,01261
16	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
17	Băng xóa	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00060	-	0,00060	0,00127	-	0,00127
18	Biển cài	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00197	-	0,00197	0,00425	-	0,00425

TT	Danh mục	Đơn vị tính	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00030	-	0,00030	0,00063	-	0,00063
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
25	Bút bi	Chiếc	0,00927	-	0,00927	0,01684	-	0,01684	0,03712	-	0,03712
26	Bút chì	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00040	-	0,00040	0,00084	-	0,00084
27	Bút ký	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00012	-	0,00012	0,00022	-	0,00022
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00070	-	0,00070	0,00151	-	0,00151
29	Bút nước	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,00153	-	0,00153	0,00278	-	0,00278	0,00603	-	0,00603
31	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043
32	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
33	Cartridge mực	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
34	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042
35	Chân gác micro	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
36	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00568	-	0,00568	0,00251	-	0,00251

TT	Danh mục	Đơn vị tính	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Chè khô	Kg	0,00076	-	0,00076	0,00138	-	0,00138	0,00308	-	0,00308
38	Chén trà	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00058	-	0,00058	0,00109	-	0,00109
39	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
40	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
41	Cốc uống nước	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
42	Công kết nối USB	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
43	Cục tẩy	Cục	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
44	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
45	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
46	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00026	-	0,00026	0,00053	-	0,00053
47	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00032	-	0,00032
48	Dầu chức danh	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00079	0,00064	0,00015
49	Dầu đập số	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002	0,00022	0,00018	0,00004
50	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
51	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010
52	Dây mạng	m	0,00826	-	0,00826	0,01502	-	0,01502	0,03165	-	0,03165
53	Điện	Kw	1,35143	-	1,35143	2,45650	-	2,45650	5,25332	-	5,25332
54	Đui đèn	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00052	-	0,00052	0,00106	-	0,00106

TT	Danh mục	Đơn vị tính	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	File trình ký	Chiếc	0,25498	-	0,25498	0,46290	-	0,46290	1,03811	-	1,03811
56	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00009	-	0,00009
57	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00053	-	0,00053	0,00095	-	0,00095	0,00209	-	0,00209
58	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
59	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00066	-	0,00066	0,00120	-	0,00120	0,00253	-	0,00253
60	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
61	Giấy bìa A4	Gram	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
62	Giấy in A3	Gram	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00032	-	0,00032
63	Giấy in A4	Gram	0,00188	-	0,00188	0,00341	-	0,00341	0,00734	-	0,00734
64	Giấy in A5	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
65	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00123	-	0,00123	0,00223	-	0,00223	0,00482	-	0,00482
66	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00134	-	0,00134	0,00243	-	0,00243	0,00524	-	0,00524
67	Giấy phân trang	Tập	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043
68	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
69	Gọt bút chì	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
70	Hạt công tắc	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00104	-	0,00104	0,00213	-	0,00213
71	Hồ dán	Lọ	0,00163	-	0,00163	0,00296	-	0,00296	0,00647	-	0,00647
72	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
73	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105

TT	Danh mục	Đơn vị tính	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
74	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
75	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
76	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
77	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043
78	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048	0,00105	-	0,00105
79	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00165	-	0,00165	0,00300	-	0,00300	0,00633	-	0,00633
80	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
81	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
82	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
83	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
84	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
85	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00165	-	0,00165	0,00300	-	0,00300	0,00633	-	0,00633
86	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022
87	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048	0,00105	-	0,00105
88	Lịch	Quyển	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
89	Mặt công tắc	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105
90	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
91	Mực dấu	Lọ	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
92	Mực in	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105
93	Mực máy photocopy	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042

TT	Danh mục	Đơn vị tính	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
95	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00826	-	0,00826	0,01502	-	0,01502	0,03165	-	0,03165
96	Sổ các loại	Quyển	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
97	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
98	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00199	-	0,00199	0,00426	-	0,00426
99	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00811	-	0,00811	0,01474	-	0,01474	0,03152	-	0,03152
100	Túi clear bag F	Chiếc	0,00811	-	0,00811	0,01474	-	0,01474	0,03152	-	0,03152
101	USB thu wifi	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
102	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00541	-	0,00541	0,00983	-	0,00983	0,02101	-	0,02101
103	Xăng	lít	0,01351	-	0,01351	0,02456	-	0,02456	0,05253	-	0,05253

(Xem tiếp Công báo số 59+60)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn